CÔNG TY CP BIA - NGK SÀI GÒN - TÂY ĐÔ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số:15/2025/CBTT/TDBECO	*Cần Thơ, ngày 20 tháng 7 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ

- Mã chứng khoán: STD
- Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923.842538 Fax: 02923.842310
- E-mail: info@sgtd.com.vn
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô công bố thông tin giải trình về nội dung Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 và lợi nhuận sau thuế trong kỳ Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 bị lỗ như sau:

- Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 lỗ 1,7 tỷ đồng, giảm 302,6% so với Quý 2 năm 2024 (đạt 0,86 tỷ đồng) chủ yếu là do doanh thu bán hàng giảm 23,8% (38,1 tỷ đồng), lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 76,7% giảm 4,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2025 tại đường dẫn: https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Trần Văn Sang

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Ký ngày: 19/7/2025 11:39:00

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ

Mã số thuế: 1800641942

------o0o------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 2

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí 2

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**272.829.813.442**	**340.236.521.133**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**7.035.038.826**	**32.656.274.392**
1. Tiền	111		7.035.038.826	256.274.392
2. Các khoản tương đương tiền	112			32.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**220.670.000.000**	**243.870.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	220.670.000.000	243.870.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.473.852.187**	**31.577.077.543**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.760.279.126	26.176.097.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		467.903.563	210.600.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.245.669.498	5.190.379.925
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**27.589.007.305**	**31.951.860.217**
1. Hàng tồn kho	141		27.589.007.305	31.951.860.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.061.915.124**	**181.308.981**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	1.061.915.124	181.308.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**96.466.973.354**	**98.170.804.275**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**81.970.285.544**	**86.116.973.727**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	81.970.285.544	86.116.973.727
- Nguyên giá	222		531.639.874.901	526.842.533.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(449.669.589.357)	(440.725.560.103)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.639.948.800**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.639.948.800	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**10.200.000.000**	**10.200.000.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.200.000.000	10.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.656.739.010**	**1.853.830.548**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	2.621.409.010	1.818.500.548
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**369.296.786.796**	**438.407.325.408**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí 2

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**96.970.084.724**	**164.436.590.225**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**96.970.084.724**	**164.436.590.225**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	4.125.679.564	8.831.526.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.809.000	42.993.897
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	34.457.509.988	41.833.457.027
4. Phải trả người lao động	314		3.684.056.595	3.971.350.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.267.437.138	781.044.078
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	2.743.585.773	2.860.708.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	50.254.834.240	105.650.336.419
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		334.172.426	465.172.426
II. Nợ dài hạn	**330**			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**272.326.702.072**	**273.970.735.183**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**272.326.702.072**	**273.970.735.183**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.937.445.225	10.581.478.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.781.478.336	6.660.568.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.844.033.111)	3.920.909.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**369.296.786.796**	**438.407.325.408**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
S.Đ.K.K.D: 1800641942 C.T.C.P
Q.BÌNH THỦY - TP.CẦN THƠ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 2

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*A00*	*SST*	*121.945.036.650*	*160.053.776.325*	*248.650.700.594*	*291.449.343.273*
B. Thuế TTĐB bán hàng	*B00*	*SST*	*59.033.044.240*	*77.485.426.874*	*120.494.057.764*	*141.071.018.024*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**62.911.992.410**	**82.568.349.451**	**128.156.642.830**	**150.378.325.249**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.02	**13.553.426**	**32.552.615**	**67.987.331**	**79.528.301**
- Chiết khấu thương mại	04		13.553.426	32.552.615	67.987.331	79.528.301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.03	**62.898.438.984**	**82.535.796.836**	**128.088.655.499**	**150.298.796.948**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.04	**61.641.882.011**	**77.136.451.685**	**123.497.100.863**	**140.399.256.768**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.256.556.973**	**5.399.345.151**	**4.591.554.636**	**9.899.540.180**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.05	**3.372.146.908**	**2.431.102.165**	**7.162.642.384**	**5.372.628.938**
7. Chi phí tài chính	**22**		**638.905.155**	**399.192.636**	**1.536.029.923**	**1.082.108.561**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*569.599.543*	*399.192.636*	*1.466.724.311*	*1.077.562.519*
8. Chi phí bán hàng	**25**		**553.358.802**	**648.074.949**	**1.079.196.800**	**1.169.908.525**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**3.504.354.345**	**3.707.993.427**	**7.526.754.163**	**7.568.042.497**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	**30**		**(67.914.421)**	**3.075.186.304**	**1.612.216.134**	**5.452.109.535**
11. Thu nhập khác	**31**		**51.336.055**	**42.194.231**	**51.336.055**	**49.241.567**
+ Tổng thu nhập khác	31A		51.336.055	42.194.231	51.336.055	49.241.567
12. Chi phí khác	**32**		**1.575.436.234**	**1.596.304.672**	**3.083.874.463**	**3.106.222.036**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.524.100.179)**	**(1.554.110.441)**	**(3.032.538.408)**	**(3.056.980.469)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1.592.014.600)**	**1.521.075.863**	**(1.420.322.274)**	**2.395.129.066**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**146.149.199**	**663.220.496**	**423.710.837**	**1.186.801.105**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(1.738.163.799)**	**857.855.367**	**(1.844.033.111)**	**1.208.327.961**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quí 2

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh**			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	288.514.335.947	319.790.816.762
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(125.680.380.421)	(133.274.104.255)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.445.772.272)	(9.747.551.783)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.664.229.311)	(1.174.762.519)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.574.745.142)	(1.813.105.683)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.040.282.676	1.067.217.123
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(148.506.334.836)	(163.024.739.180)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	***20***	***1.683.156.641***	***11.823.770.465***
II	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư***		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.639.948.800)	-
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(163.670.000.000)	(183.420.000.000)
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	186.870.000.000	221.490.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.531.058.772	7.253.691.826
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***28.091.109.972***	***45.323.691.826***
III	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***		-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sỡ hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
			-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	140.860.156.235	125.551.221.988
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(196.255.658.414)	(124.955.121.346)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.756.304.130)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(55.395.502.179)***	***(9.160.203.488)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**50**	**(25.621.235.566)**	**47.987.258.803**
1	**Tiền tồn đầu kỳ**	**60**	**32.656.274.392**	**2.618.136.150**
	Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2	**Tiền tồn cuối kỳ**	**70**	**7.035.038.826**	**50.605.394.953**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

• Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và mạch nha ủ men bia, rượu, đồ uống không cồn, nước khoáng,…

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 109 nhân viên (01/01/2025: 110 nhân viên).

• Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc

giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

• Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180"), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* ("VAS 18"). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

- ## Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả

hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tiền	7.035.038.826	256.274.392
- Tiền mặt	*27.373.309*	*87.553.446*
- Tiền gởi ngân hàng	*7.007.665.517*	*168.720.946*
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	32.400.000.000
Cộng	**7.035.038.826**	**32.656.274.392**

2. Đầu tư tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	**220.670.000.000**	**243.870.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	220.670.000.000	243.870.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	**10.200.000.000**	**10.200.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	10.200.000.000	10.200.000.000
	230.870.000.000	**254.070.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	10.453.948.010	25.593.577.798
- Phải thu khách hàng khác	306.331.116	582.519.820
Cộng	**10.760.279.126**	**26.176.097.618**

4. Phải thu khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Lãi tiền gửi dự thu	5.123.412.892	4.491.829.280
- Phải thu khác	12.500.000	698.550.645
	5.245.669.498	**5.190.379.925**

Đơn vị tính: VND

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.106.523.546	14.171.236.261
- Công cụ, dụng cụ trong kho	3.091.796.336	3.368.338.249
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.516.491.547	12.613.399.697
- Thành phẩm tồn kho	5.874.195.875	1.798.886.009
- Hàng hóa	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**27.589.007.305**	**31.951.860.217**

6. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.061.915.124**	**181.308.981**
- Chi phí trả trước khác	1.061.915.124	181.308.981
b) Chi phí trả trước dài hạn	**2.621.409.010**	**1.818.500.548**
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.621.409.010	1.818.500.548
CỘNG	**3.683.324.134**	**1.999.809.529**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	**62.520.130.711**	**456.592.152.425**	**7.878.596.832**	**264.453.433**	**527.255.333.401**
2- Số tăng trong năm	-	**4.384.541.500**	-	-	**4.384.541.500**
- Mua trong năm		4.384.541.500			4.384.541.500
- Phân loại lại	-		-	-	-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-		-	-
4- Số dư cuối năm	**62.520.130.711**	**460.976.693.925**	**7.878.596.832**	**264.453.433**	**531.639.874.901**
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	**54.838.594.943**	**382.481.405.473**	**7.585.786.540**	**264.453.433**	**445.170.240.389**
2- Tăng trong năm	**386.306.886**	**4.045.435.755**	**67.606.327**		**4.499.348.968**
3- Giảm trong năm					-
4- Số dư cuối năm	**55.224.901.829**	**386.526.841.228**	**7.653.392.867**	**264.453.433**	**449.669.589.357**
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1- Tại ngày đầu năm	**7.681.535.768**	**74.110.746.952**	**292.810.292**	-	**82.085.093.012**
2- Tại ngày cuối năm	**7.295.228.882**	**74.449.852.697**	**225.203.965**	-	**81.970.285.544**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bảng dở dang khác	1.639.948.800	
Cộng	**1.639.948.800**	-

Đơn vị tính: VND

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	955.076.516	7.857.027.068
- Phải trả người bán khác	3.170.603.048	974.499.909
CỘNG	**4.125.679.564**	**8.831.526.977**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	9.783.074.751	4.324.636.221
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.244.580.000	35.896.608.750
- Thuế thu nhập cá nhân	6.144.400	37.466.914
- Thuế TNDN	423.710.837	1.574.745.142
Cộng	**34.457.509.988**	**41.833.457.027**

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	**2.743.585.773**	**2.860.708.459**
- Kinh phí công đoàn	109.019.659	
- Phải trả ngắn hạn khác	2.634.566.114	2.860.708.459
Cộng	**2.743.585.773**	**2.860.708.459**

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất/Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn				
NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tây Cần Thơ	Số: 21/2023/HĐHM-VCBTCT	3,40%	< 3 tháng	50.254.834.240
Tổng cộng				**50.254.834.240**

Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tây Cần Thơ theo hợp đồng vay Số : 21/2023/HĐHM-VCBTCT ngày 12/12/2023 được gia hạn thời gian theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS/21/2023/HĐHM-VCBTCT ngày 18/12/2024 thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo trong hợp đồng.

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**6.660.568.528**	**270.049.825.375**
- Lãi tăng trong năm trước				4.578.788.676	4.578.788.676
- Trích quỹ năm 2024				(657.878.868)	(657.878.868)
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**10.581.478.336**	**273.970.735.183**
- Lãi tăng trong năm nay				(1.844.033.111)	(1.844.033.111)
- Điều chỉnh giảm trích quỹ năm 2024				200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**8.937.445.225**	**272.326.702.072**

Đơn vị tính: VND

14. Vốn cổ phần

14.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

14.2 Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng*

Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quí 2	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**62.911.992.410**	**82.568.349.451**
- Doanh bán thành phẩm	61.814.140.299	81.135.751.145
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	*120.847.184.539*	*158.621.178.019*
Thuế TTĐB	*59.033.044.240*	*77.485.426.874*
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	56.648.891	189.280.906
- Doanh thu thuần khác	1.041.203.220	1.243.317.400

2. Giá vốn hàng bán	**Quí 2**	**Năm trước**
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	61.641.882.011	77.136.451.685
Cộng	**61.641.882.011**	**77.136.451.685**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quí 2**	**Năm trước**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	3.372.146.908	2.431.102.165
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	**3.372.146.908**	**2.431.102.165**

4. Chi phí tài chính	**Quí 2**	**Năm trước**
- Chi phí lãi tiền vay	620.772.646	399.192.636
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	18.132.509	-
Cộng	**638.905.155**	**399.192.636**

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí bán hàng	Quí 2	Năm trước
Chi phí nhân viên	388.525.729	392.192.979
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.816.666	2.544.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.716.409	175.253.360
Chi phí bằng tiền khác	53.299.998	78.084.166
Cộng	**553.358.802**	**648.074.949**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quí 2	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.538.406.807	1.707.152.147
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.956.363	9.389.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.235.451	59.347.266
Thuế, phí và lệ phí	6.066.826	3.231.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.387.823	1.088.933.948
Chi phí bằng tiền khác	1.172.301.075	839.938.543
Cộng	**3.504.354.345**	**3.707.993.427**

7. Thu nhập khác	Quí 2	Năm trước
Thu nhập khác	51.336.055	42.194.231
Cộng	**51.336.055**	**42.194.231**

8. Chi phí khác	Quí 2	Năm trước
Chi phí khác	1.575.436.234	1.596.304.672
Cộng	**1.575.436.234**	**1.596.304.672**

VII: Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

- Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quí 2	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	119.443.532.000	157.210.091.940
Mua nguyên vật liệu	27.564.784.556	64.175.430.947
Cổ tức đã trả		1.440.750.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Cổ tức đã trả		552.500.000
Cty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Cổ tức đã trả		276.250.000
Cty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Phí rửa vỏ chai	60.760.800	-
Cổ tức đã trả		945.903.500

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	163.139.143	149.352.896
Phí thuê pallet	23.726.465	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco		
Mua dịch vụ tư vấn		225.000.000
Mua phụ tùng	2.634.702.000	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Mua hàng hóa	49.745.420	80.551.070
Cổ tức đã trả		276.250.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Phan Thanh Hải - Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	54.000.000	42.000.000
Bà Trần Lê Hoa - Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	36.000.000	40.000.000
Ông Văn Thanh Liêm - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Hoàng Thịnh - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Huy Thăng - Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)		8.000.000
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao và thu nhập		
Bà Trần Thị Loan Anh - Trưởng ban	27.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Đồng Diễm Trâm - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Văn Tiến - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	302.592.308	387.000.000

Cần Thơ, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

CÔNG TY CP BIA-NGK SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Địa chỉ : Lô 22 KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
Mã số thuế : 1800641942

Mẫu số S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí 2

Đvt : VNĐ

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**91.190.283**		**1.252.187.574**	**1.316.004.548**	**27.373.309**	
1111	Tiền Việt Nam	91.190.283		1.252.187.574	1.316.004.548	27.373.309	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**2.331.176.303**		**404.993.678.747**	**400.317.189.533**	**7.007.665.517**	
1121	Tiền Việt Nam	2.331.176.303		404.993.678.747	400.317.189.533	7.007.665.517	
113	**Tiền đang chuyển**			**164.345.000.000**	**164.345.000.000**		
1131	Tiền Việt Nam			164.345.000.000	164.345.000.000		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**258.400.000.000**		**85.170.000.000**	**112.700.000.000**	**230.870.000.000**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			9.700.000.000	9.700.000.000		
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	10.200.000.000				10.200.000.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	248.200.000.000		75.470.000.000	103.000.000.000	220.670.000.000	
131	**Phải thu khách hàng**	**1.390.658.345**	**100.000.000**	**133.959.399.139**	**124.592.587.358**	**10.760.279.126**	**102.809.000**
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	1.390.658.345	100.000.000	133.959.399.139	124.592.587.358	10.760.279.126	102.809.000
133	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**			**3.329.129.167**	**3.329.129.167**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			3.329.129.167	3.329.129.167		
138	**Phải thu khác**	**5.097.056.616**		**3.370.033.810**	**3.343.677.534**	**5.123.412.892**	
1388	Phải thu khác	5.097.056.616		3.370.033.810	3.343.677.534	5.123.412.892	
13884	Phải thu ngân hàng	5.097.056.616		3.370.033.810	3.343.677.534	5.123.412.892	
141	Tạm ứng	**101.756.606**		204.392.574	196.392.574	**109.756.606**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**25.093.651.778**		**30.919.923.907**	**45.907.052.139**	**10.106.523.546**	

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên vật liệu chính	5.381.512.135		9.489.958.045	10.222.401.623	4.649.068.557	
1522	Nguyên vật liệu phụ	18.255.163.671		18.662.277.559	32.357.799.003	4.559.642.227	
1523	Nhiên liệu	312.771.194		186.028.182	135.809.702	362.989.674	
1526	Vật rẻ tiền	1.144.204.778		2.581.660.121	3.191.041.811	534.823.088	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**2.980.049.045**		**2.096.320.847**	**1.949.243.556**	**3.127.126.336**	
1531	Công cụ dụng cụ	980.000		64.251.364	64.251.364	980.000	
1532	Bao bì luân chuyển	13.594.022		165.315.000	149.970.614	28.938.408	
1534	**Thiết bị, phụ tùng thay thế**	**2.965.475.023**		**1.866.754.483**	**1.735.021.578**	**3.097.207.928**	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	2.930.145.023		1.866.754.483	1.735.021.578	3.061.877.928	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang	**10.173.421.810**		98.099.947.195	99.756.877.458	**8.516.491.547**	
155	Thành phẩm	**8.887.675.514**		**58.557.375.918**	**61.570.855.557**	**5.874.195.875**	
1551	Thành phẩm nhập kho	8.887.675.514		58.557.375.918	61.570.855.557	5.874.195.875	
156	**Hàng hóa**			**49.745.420**	**49.745.420**		
1561	Giá mua hàng hóa			49.745.420	49.745.420		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**527.255.333.401**		**4.384.541.500**		**531.639.874.901**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	62.520.130.711				62.520.130.711	
2112	Máy móc, thiết bị	456.592.152.425		4.384.541.500		460.976.693.925	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**445.170.240.389**		**4.499.348.968**		**449.669.589.357**
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		445.170.240.389		4.499.348.968		449.669.589.357
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		54.838.594.943		386.306.886		55.224.901.829
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		382.481.405.473		4.045.435.755		386.526.841.228

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		7.585.786.540		67.606.327		7.653.392.867
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433				264.453.433
228	**Đầu tư dài hạn khác**	**5.000.000.000**				**5.000.000.000**	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**5.000.000.000**				**5.000.000.000**
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000.000				5.000.000.000
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**			**1.639.948.800**		**1.639.948.800**	
2411	Mua sắm tài sản cố định			1.639.948.800		1.639.948.800	
242	**Chi phí trả trước**	**3.006.261.369**		**1.587.038.076**	**909.975.311**	**3.683.324.134**	
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.386.031.574		173.976.068	498.092.518	1.061.915.124	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.620.229.795		1.413.062.008	411.882.793	2.621.409.010	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**5.000.000**		**7.500.000**		**12.500.000**	
2444	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn -VNĐ	5.000.000		7.500.000		12.500.000	
331	**Phải trả cho người bán**	**2.165.923.420**	**14.190.162.910**	**48.682.115.594**	**40.315.652.105**	**467.903.563**	**4.125.679.564**
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	2.165.923.420	14.190.162.910	48.682.115.594	40.315.652.105	467.903.563	4.125.679.564
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**56.237.177**	**16.737.397.292**	**53.559.984.018**	**71.336.333.891**		**34.457.509.988**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		993.465.654	3.305.149.778	12.094.758.875		9.783.074.751
33311	Thuế GTGT đầu ra		993.465.654	3.305.149.778	12.094.758.875		9.783.074.751
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		15.466.370.000	50.254.834.240	59.033.044.240		24.244.580.000
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		277.561.638		146.149.199		423.710.837
3335	Thuế thu nhập cá nhân	56.237.177			62.381.577		6.144.400
334	**Phải trả người lao động**		**2.307.280.408**	**4.237.463.605**	**5.614.239.792**		**3.684.056.595**
3341	Phải trả công nhân viên		2.307.280.408	4.237.463.605	5.614.239.792		3.684.056.595
335	**Chi phí phải trả**	**198.523.911**	**978.534.536**	**2.209.660.102**	**2.697.086.615**		**1.267.437.138**

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**2.945.939.752**	**1.977.182.994**	**1.774.829.015**		**2.743.585.773**
3382	Kinh phí công đoàn		112.053.638	112.053.638	109.019.659		109.019.659
3383	Bảo hiểm xã hội		53.704.959	973.576.900	973.576.900		53.704.959
3384	Bảo hiểm y tế			172.169.480	172.169.480		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			76.886.976	76.886.976		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.780.181.155	642.496.000	443.176.000		2.580.861.155
33882	*Phải trả Quỹ CTXH*		*406.641.155*	*6.000.000*	*-200.000.000*		*200.641.155*
33888	*Phải trả, phải nộp khác*		*2.373.540.000*	*636.496.000*	*643.176.000*		*2.380.220.000*
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**90.605.321.995**	**90.605.321.995**	**50.254.834.240**		**50.254.834.240**
3411	***Các khoản đi vay***		***90.605.321.995***	***90.605.321.995***	***50.254.834.240***		***50.254.834.240***
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		90.605.321.995	90.605.321.995	50.254.834.240		50.254.834.240
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**334.172.426**				**334.172.426**
3532	Quỹ phúc lợi		330.783.537				330.783.537
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		3.388.889				3.388.889
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**221.938.000.000**				**221.938.000.000**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**41.451.256.847**				**41.451.256.847**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**105.869.312**	**10.581.478.336**	**3.673.350.364**	**2.135.186.565**	**1.844.033.111**	**10.781.478.336**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		10.581.478.336	-200.000.000			10.781.478.336
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	105.869.312		3.873.350.364	2.135.186.565	1.844.033.111	
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**180.978.080.890**	**180.978.080.890**		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			120.847.184.539	120.847.184.539		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			59.033.044.240	59.033.044.240		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			56.648.891	56.648.891		
5118	Doanh thu khác			1.041.203.220	1.041.203.220		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.372.146.908	3.372.146.908		
521	Chiết khấu thương mại			13.553.426	13.553.426		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			70.753.702.580	70.753.702.580		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6.979.053.082	6.979.053.082		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**31.669.835.643**	**31.669.835.643**		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			8.063.635.846	8.063.635.846		
6272	Chi phí vật liệu			3.752.768.765	3.752.768.765		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			571.552.158	571.552.158		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			11.069.558.009	11.069.558.009		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			7.773.774.433	7.773.774.433		
6278	Chi phí bằng tiền khác			438.546.432	438.546.432		
632	Giá vốn hàng bán			61.641.882.011	61.641.882.011		
635	Chi phí tài chính			638.905.155	638.905.155		
641	**Chi phí bán hàng**			**553.358.802**	**553.358.802**		
6411	Chi phí nhân viên			388.525.729	388.525.729		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			3.816.666	3.816.666		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			107.716.409	107.716.409		
6418	Chi phí bằng tiền khác			53.299.998	53.299.998		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**3.504.354.345**	**3.504.354.345**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.538.406.807	1.538.406.807		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			13.956.363	13.956.363		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			22.235.451	22.235.451		
6425	Thuế, phí và lệ phí			6.066.826	6.066.826		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			751.387.823	751.387.823		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.172.301.075	1.172.301.075		
711	**Thu nhập khác**			**51.336.055**	**51.336.055**		
811	Chi phí khác			**1.575.436.234**	**1.575.436.234**		
821	**Chi phí thuế TNDN**			**146.149.199**	**146.149.199**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			146.149.199	146.149.199		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**129.241.869.977**	**129.241.869.977**		
	Tổng cộng	**852.339.784.891**	**852.339.784.891**	**1.690.030.905.653**	**1.690.030.905.653**	**825.810.409.264**	**825.810.409.264**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Địa chỉ: Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, Phường Thới An Đông, Tp.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KHOẢN MỤC

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã	Nội dung	Số tiền							
		621	622	623	627	641	642	Khác	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Khoản mục Quỹ Khen thưởng, phúc lợi						**208.849.758**		**208.849.758**
007	Tổ chức tham quan nghỉ mát						139.500.000		139.500.000
008	Bia, quà tặng các ngày lễ (giỗ tổ HV, 30/4, 2/9, Tết DL, Tết, ngày GĐ BSG)						69.349.758		69.349.758
	Chi phí vật tư, nguyên vật liệu,CCDC	**45.652.651.702**			**1.740.198.432**	**3.816.666**	**13.514.901**	**66.998.005**	**47.477.179.706**
101	Nguyên vật liệu trực tiếp	10.653.273.258							10.653.273.258
102	Vật liệu phụ	262.525.807			2.992.578				265.518.385
102B	Bao bì, nhãn mác	34.526.502.584			13.243.862				34.539.746.446
102C	Vật tư, hóa chất	197.382.424			1.140.368				198.522.792
103	Nhiên liệu (Xăng, dầu, nhớt, gas, hơi)				694.562.034			6.237.205	700.799.239
104	Công cụ Dụng cụ				72.568.637	3.816.666	13.514.901		89.900.204
105	Phụ tùng thay thế	12.967.629			847.763.673				860.731.302
106	Bao bì, thùng, chai, két, pallet, ... không luân chuyển (Hao mòn, phân bổ,...)							60.760.800	60.760.800
106A	Chi phí vỏ bình				107.927.280				107.927.280
	Chi phí tiền lương		**2.428.251.186**		**2.354.417.063**	**388.525.729**	**2.011.892.802**		**7.183.086.780**
201	Tiền lương		1.899.887.505		1.700.762.706	326.307.291	1.290.252.291		5.217.209.793
203	Tiền ăn giữa ca		90.900.000		84.300.000	11.340.000	35.490.000		222.030.000
205	Tiền thuê nhân công (ký hợp đồng lao động)				61.514.400		20.196.480		81.710.880
208	Chi phí BHXH,Y Tế, BHTN		315.417.126		265.698.429	46.548.358	193.459.044		821.122.957
208A	Kinh phí công đoàn		29.341.128		24.716.133	4.330.080	17.971.632		76.358.973
209	Chi phí bảo hiểm (Bảo hiểm dành cho con người, không dành cho tài sản)						61.500.000		61.500.000
210	Hỗ trợ CBCNV, phụ cấp, thù lao kiêm nhiệm				4.290.000		32.646.000		36.936.000
210B	Phụ cấp di chuyển				4.049.998				4.049.998
210C	Thù lao HĐQT, BKS						261.000.000		261.000.000
212	Tiền lương làm thêm ngoài giờ		92.705.427		81.060.732		1.233.840		174.999.999
603	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục				76.036.722		34.259.265		110.295.987
604	Chi phí đào tạo				24.907.143				24.907.143
607	Chi phí y tế (Chi phí khám sức khỏe cho CBCNV, ...)						63.884.250		63.884.250

Mã	Nội dung	Số tiền							
		621	622	623	627	641	642	Khác	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
614	Bồi dưỡng độc hại				27.080.800				27.080.800
	Khấu hao TSCD				**2.968.675.288**		**22.235.451**	**1.508.438.229**	**4.499.348.968**
301	Khấu hao nhà cửa				364.071.435		22.235.451		386.306.886
302	Khấu hao MMTB				2.536.997.526			1.508.438.229	4.045.435.755
303	Khấu hao PTVT				67.606.327				67.606.327
	Chi phí điện, nước	**207.190.793**			**1.082.268.985**		**103.198.280**		**1.392.658.058**
401	Điện				1.082.268.985		99.265.829		1.181.534.814
402	Nước	207.190.793					3.932.451		211.123.244
	Chi phí dịch vụ mua ngoài				**289.359.841**	**89.775.167**	**816.677.941**		**1.195.812.949**
501A	Sửa chữa, bảo trì văn phòng, nhà xưởng (ko gồm IT và xe)				5.967.000		37.000.000		42.967.000
501B	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị (ko gồm IT và xe)				134.030.337		3.465.000		137.495.337
502	Internet, điện thoại, mail						1.266.311		1.266.311
502A	Điện thoại				12.454.532		14.815.554		27.270.086
502B	Internet, mail				900.000		17.634.546		18.534.546
503	Vận Chuyển				4.261.477	14.454.550	5.820.402		24.536.429
504	Bốc xếp, dán thùng				15.923.008	45.330.527			61.253.535
505A	Duy tu hạ tầng - chi phí KCN						91.884.747		91.884.747
505B	Thuê văn phòng, nhà						33.425.000		33.425.000
505C	Thuê đất						245.799.111		245.799.111
505E	Thuê khác (thuê xe, thuê máy móc thiết bị,.....)						5.277.778		5.277.778
506	Bảo hiểm tài sản				1.631.128		35.464.530		37.095.658
507	Tư vấn (Tư vấn kiểm toán, tư vấn ISO, ...)				51.624.999		64.300.000		115.924.999
508	Văn phòng phẩm				10.144.500		8.284.701		18.429.201
509	Xăng xe, taxi (Xăng xe, taxi, tiền gởi xe...)				1.818.180	27.055.040	66.356.139		95.229.359
510	Photo, sách báo, bưu điện						7.002.260		7.002.260
511	Hành chính phí (Hoa tươi, rửa xe, sao y, dịch thuật, diệt mối, nước uống, rác..)						36.484.553		36.484.553
513	Chi phí sửa chữa xe, Chi phí xe				804.545	2.935.050	15.047.309		18.786.904
515	Chi phí kiểm định thiết bị, tài sản				13.346.670				13.346.670
516	Dịch vụ bảo vệ						113.850.000		113.850.000
517B	Dịch vụ thuê gia công				9.625.000				9.625.000
518	Bao bì, pallet thuê ngoài; phí sử dụng bao bì, pallet				23.726.465				23.726.465
519	Chi phí IT				3.102.000		13.500.000		16.602.000
	Chi phí khác bằng tiền				**177.432.365**	**71.241.240**	**327.985.212**		**576.658.817**
602	Các loại phí và lệ phí (Lệ phí cầu đường, ...)					825.928	3.198.076		4.024.004

Mã	Nội dung	Số tiền							
		621	622	623	627	641	642	Khác	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
606	Chi phí tự vệ, PCCC (không gồm chi phí sửa chữa, CCDC, tiếp khách)				37.433.202		295.694		37.728.896
608	Công tác phí (Phòng nghỉ, vé máy bay, tiền ăn đi công tác, vé tàu, vé xe khách...)				5.333.636	3.000.000	39.613.602		47.947.238
609	Chi phí hỗ trợ y tế, giáo dục, ứng phó linh hoạt						2.313.000		2.313.000
611	Chi phí nghiên cứu, thí nghiệm				33.061.904				33.061.904
612	Chi phí môi trường (phí môi trường, vệ sinh công nghiệp, chi phí tái chế ...)				44.729.772		5.480.000		50.209.772
615	Trợ cấp nghỉ việc						2.010.000		2.010.000
621	Chi tiếp khách, giao dịch				15.028.411	17.115.314	191.820.680		223.964.405
621A	Chi phí hội họp						73.490.741		73.490.741
624	Chi phí khác				41.845.440	300.000	4.296.593		46.442.033
624D	Phí ngân hàng						5.466.826		5.466.826
626	Chi phí thương hiệu					49.999.998			49.999.998
	Tổng cộng:	**45.859.842.495**	**2.428.251.186**		**8.612.351.974**	**553.358.802**	**3.504.354.345**	**1.575.436.234**	**62.533.595.036**

Lập ngày 08 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

SAIGON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
----------	**Independence - Freedom – Happiness**

No.: 15/2025/CBTT/TDBECO	*Can Tho, July 20th, 2025*

INFORMATION DISCLOSURE

To: State Securities Commission of Vietnam

1. Organization name: SAI GON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

- Stock Symbol: STD
- Address: Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City.
- Telephone: 02923.842 538 Fax: 02923.842 310
- E-mail : info@sgtd.com.vn
- Information disclosure type: Periodic ☒ Irregular ☐ On demand ☐

2. Content of Information disclosure:

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company discloses information explaining the change in Profit After Tax the Quarter 2 2025 at Income Statement, which has changed by 10% or more compared to Quarter 2 2024, and the fact that the profit after tax in Q2 2025 has turned into a loss as follows:

- The profit after tax for Q2 2025 recorded a loss of 1.7 billion VND, representing a decline of 302.6% compared to Q2 2024 (which recorded a profit of 0.86 billion VND). This was primarily due to a 23.8% decrease in sales revenue (equivalent to 38.1 billion VND) and a 76.7% decrease in gross profit from sales and service provision, which dropped by 4.1 billion VND compared to the same period last year.

3. This information was disclosed on the Company's website on July 20th, 2025, at the following link: https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Recipients:
- As above;
- Archives: Administrative Office.

GENERAL DIRECTOR

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Tran Van Sang

SAIGON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City

Certificate No.: 1800641942

------o0o------

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 2

YEAR 2025

BALANCE SHEET

Quarter 2

Unit : VND

ASSETS	Code	Notes	End of Year Amount	Beginning of Year Amount
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	**100**		**272.829.813.442**	**340.236.521.133**
I. Cash and Cash Equivalents	**110**	V.01	**7.035.038.826**	**32.656.274.392**
1. Cash	111		7.035.038.826	256.274.392
2. Cash equivalents	112			32.400.000.000
II. Short-term Financial Investments	**120**		**220.670.000.000**	**243.870.000.000**
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	220.670.000.000	243.870.000.000
III. Short-term Receivables	**130**		**16.473.852.187**	**31.577.077.543**
1. Accounts receivable from customers	131	V.03	10.760.279.126	26.176.097.618
2. Prepayments to suppliers	132		467.903.563	210.600.000
6. Other short-term receivables	136	V.04	5.245.669.498	5.190.379.925
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137			
IV. Inventories	**140**	V.05	**27.589.007.305**	**31.951.860.217**
1. Inventories	141		27.589.007.305	31.951.860.217
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149			
V. Other Current Assets	**150**		**1.061.915.124**	**181.308.981**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.06a	1.061.915.124	181.308.981
3. Taxes and other receivables from the State	153			
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**96.466.973.354**	**98.170.804.275**
I. Long-term Receivables	**210**			
II. Fixed Assets	**220**		**81.970.285.544**	**86.116.973.727**
1. Tangible fixed assets	221	V.07	81.970.285.544	86.116.973.727
- Cost	222		531.639.874.901	526.842.533.830
- Accumulated depreciation (*)	223		(449.669.589.357)	(440.725.560.103)
III. Investment Properties	**230**			
IV. Long-term Work in Progress	**240**		**1.639.948.800**	
1. Long-term production and business in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.08	1.639.948.800	
V. Long-term Financial Investments	**250**	V.02	**10.200.000.000**	**10.200.000.000**
3. Equity investments in other entity	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Allowance for diminution in the value of long-term financial investments (*)	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Held-to-maturity investments	255		10.200.000.000	10.200.000.000
VI. Other long-term assets	**260**		**2.656.739.010**	**1.853.830.548**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.06b	2.621.409.010	1.818.500.548
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		35.330.000	35.330.000
+ Spare parts and materials	263A		35.330.000	35.330.000
4 Other long-term assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**369.296.786.796**	**438.407.325.408**

BALANCE SHEET

Quarter 2

Unit : VND

RESOURCES	Code	Notes	End of Year Amount	Beginning of Year Amount
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	**300**		**96.970.084.724**	**164.436.590.225**
I. Current Liabilities	**310**		**96.970.084.724**	**164.436.590.225**
1. Accounts payable to suppliers	311	V.09	4.125.679.564	8.831.526.977
2. Advances from Customers (Short-term)	312		102.809.000	42.993.897
3. Taxes payable to State Treasury	313	V.10	34.457.509.988	41.833.457.027
4. Payables to Employees	314		3.684.056.595	3.971.350.942
5. Accrued expenses	315		1.267.437.138	781.044.078
9. Other Short-term Payables	319	V.11a	2.743.585.773	2.860.708.459
10. Short-term Borrowings and Finance Leases	320	V.12	50.254.834.240	105.650.336.419
12. Bonus and Welfare Fund	322		334.172.426	465.172.426
II. Long-term Liabilities	**330**			
3. Long-term Accrued Expenses	333	V.11b		
8. Long-term Borrowings and Finance Leases	338			
D. EQUITY	**400**		**272.326.702.072**	**273.970.735.183**
I. Owner's Equity	**410**	V.13	**272.326.702.072**	**273.970.735.183**
1. Share capital	411	V.14	200.000.000.000	200.000.000.000
- Ordinary Shares with Voting Rights	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Preferred Shares	411b			
2. Share Premium	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Investment and development fund	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Undistributed Post-tax Profits	421		8.937.445.225	10.581.478.336
- Accumulated Undistributed Post-tax Profits as of the End of	421a		10.781.478.336	6.660.568.528
- Undistributed Post-tax Profits of the Current Period	421b		(1.844.033.111)	3.920.909.808
II. Funds and Other Reserves	**430**			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**369.296.786.796**	**438.407.325.408**

Can Tho, July 8th, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

STATEMENT OF INCOME

Quarter 2

Unit:VND

Items	Code	Notes	Quarter 2		Cumulative from the beginning of the year to the end of this month	
			Current Year	Prior Year	Current Year	Prior Year
1	2	3	4	5	6	7
A. Revenue from Sales of Goods and Provision of Services	*A00*	*SST*	*121.945.036.650*	*160.053.776.325*	*248.650.700.594*	*291.449.343.273*
B. Excise Tax on Sales	*B00*	*SST*	*59.033.044.240*	*77.485.426.874*	*120.494.057.764*	*141.071.018.024*
1. Revenue from sales of goods and provision of services	**01**	VI.01	**62.911.992.410**	**82.568.349.451**	**128.156.642.830**	**150.378.325.249**
2. Revenue deductions	**02**	VI.02	**13.553.426**	**32.552.615**	**67.987.331**	**79.528.301**
- Trade Discounts	04		13.553.426	32.552.615	67.987.331	79.528.301
3. Net revenue from sale of goods and provision of services (10 = 01 - 02)	**10**	VI.03	**62.898.438.984**	**82.535.796.836**	**128.088.655.499**	**150.298.796.948**
4. Cost of goods sold and services provided	**11**	VI.04	**61.641.882.011**	**77.136.451.685**	**123.497.100.863**	**140.399.256.768**
5. Gross profit (20 = 01 - 11)	**20**		**1.256.556.973**	**5.399.345.151**	**4.591.554.636**	**9.899.540.180**
6. Financial Income	**21**	VI.05	**3.372.146.908**	**2.431.102.165**	**7.162.642.384**	**5.372.628.938**
7. Financial Expenses	**22**		**638.905.155**	**399.192.636**	**1.536.029.923**	**1.082.108.561**
- In which: Interest expense	23		*569.599.543*	*399.192.636*	*1.466.724.311*	*1.077.562.519*
8. Selling Expenses	**25**		**553.358.802**	**648.074.949**	**1.079.196.800**	**1.169.908.525**
9. General and Administrative Expenses	**26**		**3.504.354.345**	**3.707.993.427**	**7.526.754.163**	**7.568.042.497**
10. Net operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(67.914.421)**	**3.075.186.304**	**1.612.216.134**	**5.452.109.535**
11. Other Income	**31**		**51.336.055**	**42.194.231**	**51.336.055**	**49.241.567**
+ Total Other Income	31A		51.336.055	42.194.231	51.336.055	49.241.567
12. Other Expenses	**32**		**1.575.436.234**	**1.596.304.672**	**3.083.874.463**	**3.106.222.036**
13. Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.524.100.179)**	**(1.554.110.441)**	**(3.032.538.408)**	**(3.056.980.469)**
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**(1.592.014.600)**	**1.521.075.863**	**(1.420.322.274)**	**2.395.129.066**
15. Income tax expense – current	**51**		**146.149.199**	**663.220.496**	**423.710.837**	**1.186.801.105**
16. Income tax expense – deferred	**52**					
17. Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(1.738.163.799)**	**857.855.367**	**(1.844.033.111)**	**1.208.327.961**

Can Tho, July 8th, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 2

(Using the Direct Method)

Unit: VND

	Items	Code	Cumulative from the beginning of the year to the end of this month	
			Current Year	Prior Year
I	**Cash Flows from Operating Activities**			
1	Cash receipts from sales, provision of services, and other revenues	01	288.514.335.947	319.790.816.762
2	Cash payments to suppliers for goods and services	02	(125.680.380.421)	(133.274.104.255)
3	Cash payments to employees	03	(10.445.772.272)	(9.747.551.783)
4	Interest paid	04	(1.664.229.311)	(1.174.762.519)
5	Corporate income tax paid	05	(1.574.745.142)	(1.813.105.683)
6	Other cash receipts from operating activities	06	1.040.282.676	1.067.217.123
7	Other cash payments for operating activities	07	(148.506.334.836)	(163.024.739.180)
	Net cash flows from operating activities	***20***	***1.683.156.641***	***11.823.770.465***
II	***Cash Flows from Investing Activities***		-	-
1	Cash payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1.639.948.800)	-
2	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term	22	-	-
3	Cash payments for loans granted or purchases of debt instruments of other entities	23	(163.670.000.000)	(183.420.000.000)
4	Proceeds from loans collected or sales of debt instruments of other entities	24	186.870.000.000	221.490.000.000
5	Cash payments for equity investments in other entities	25	-	-
6	Proceeds from equity investments in other entities	26	-	-
7	Interest received, dividends, and profits received	27	6.531.058.772	7.253.691.826
	Net cash flows from investing activities	***30***	***28.091.109.972***	***45.323.691.826***
III	***Cash Flows from Financing Activities***		-	-
1	Proceeds from issuance of shares and contributions from shareholders	31	-	-
2	Payments for share repurchases or returns of contributed capital to shareholders	32	-	-
			-	-
3	Proceeds from short-term and long-term borrowings	33	140.860.156.235	125.551.221.988
4	Repayments of loan principals	34	(196.255.658.414)	(124.955.121.346)
5	Payments for finance leases	35	-	-
6	Dividends and profits paid to shareholders	36	-	(9.756.304.130)
	Net cash flows from financing activities	***40***	***(55.395.502.179)***	***(9.160.203.488)***
IV	**Net Cash Flows During the Period**	**50**	**(25.621.235.566)**	**47.987.258.803**
1	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**60**	**32.656.274.392**	**2.618.136.150**
	Effect of exchange rate fluctuations on cash at the end of the peri	61		
2	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	**70**	**7.035.038.826**	**50.605.394.953**

Can Tho, July 8th, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

• Reporting Entity

(a) Ownership structure

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company ("the Company") is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer and malt products, liquor, non-alcoholic beverages, mineral water.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company Structure

As of June 30, 2025, the Company had 109 employees (January 1, 2025: 110 employees).

• Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis

using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

- **Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and Cash Equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks held to maturity and stated at costs.

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	8 – 15 years
▪ machinery and equipment	7 – 12 years
▪ motor vehicles	6 – 12 years
▪ office equipment	3 – 8 years

(g) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(h) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straightline basis over 2 to 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than 30 million VND and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance should be provided based on employees' years of service and their average salary for the period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

The Company applied Circular 180/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 24 October 2012 ("Circular 180"), which provides that a provision for severance allowance is not made for severance obligations in respect of the current employees. The provisions of this Circular are different from those of Vietnamese Accounting Standard No. 18 - Provisions, Contingent Assets and Liabilities ("VAS 18"), which requires a provision to be recognised if, as a result of a past

event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash received from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the year before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(n) Leases

Leases in terms of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the lease.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(p) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a

particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(q) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share is not applied.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

• Segment reporting

The Company's principal business activities are the production and trading of beer products. Other activities include office and warehouse rental services and domestic tourism services. During the reporting period, other activities contributed an insignificant proportion of the Company's total revenue and operating results. Consequently, the financial information presented in the balance

sheet, as well as revenue and expenses reported in the income statement, primarily relate to the Company's principal business activities.

Geographically, the Company operates exclusively within the territory of Vietnam.

V. Additional Information on Items Presented in the Balance Sheet

Unit: VND

1. Cash and Cash Equivalents	Ending Balance	Beginning Balance
- Cash	7.035.038.826	256.274.392
- Cash on hand	*27.373.309*	*87.553.446*
- Bank deposits	*7.007.665.517*	*168.720.946*
- Cash equivalents (term deposits)	-	32.400.000.000
Total	**7.035.038.826**	**32.656.274.392**

2. Financial Investments	Ending Balance	Beginning Balance
a) Short-term financial investments	**220.670.000.000**	**243.870.000.000**
- Term deposits over 3 months	220.670.000.000	243.870.000.000
b) Long-term financial investments	**10.200.000.000**	**10.200.000.000**
Equity investments in other entities:		
- Shares in Saigon - Kien Giang Beer JSC (500,000 shares)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Provision for long-term financial investments	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Term deposits over 1 year	10.200.000.000	10.200.000.000
	230.870.000.000	**254.070.000.000**

3. Short-term Trade Receivables	Ending Balance	Beginning Balance
- Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	10.453.948.010	25.593.577.798
- Other trade receivables	306.331.116	582.519.820
Total	**10.760.279.126**	**26.176.097.618**

4. Other Receivables	Ending Balance	Beginning Balance
- Accrued interest income on deposits	5.123.412.892	4.491.829.280
- Other receivables	12.500.000	698.550.645
	5.245.669.498	**5.190.379.925**

Unit: VND

5. Inventories	Ending Balance	Beginning Balance
- Raw materials and supplies in stock	10.106.523.546	14.171.236.261
- Tools and equipment in stock	3.091.796.336	3.368.338.249
-Work in progress	8.516.491.547	12.613.399.697
- Finished goods in stock	5.874.195.875	1.798.886.009
- Merchandise	-	
Total cost of inventories	**27.589.007.305**	**31.951.860.217**

6. Prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance
a) Short-term prepaid expenses	**1.061.915.124**	**181.308.981**
- Other short-term prepaid expenses	1.061.915.124	181.308.981
b) Long-term prepaid expenses	**2.621.409.010**	**1.818.500.548**
- Other long-term prepaid expenses	2.621.409.010	1.818.500.548
TOTAL	**3.683.324.134**	**1.999.809.529**

7. Increase and Decrease of Tangible Fixed Assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation vehicles	Management tools and equipment	Total
I- Original Cost of Fixed Assets					
1- Beginning balance	**62.520.130.711**	**456.592.152.425**	**7.878.596.832**	**264.453.433**	**527.255.333.401**
2- Increase during the yea	**-**	**4.384.541.500**	**-**	**-**	**4.384.541.500**
- Purchased during the year		4.384.541.500			4.384.541.500
- Reclassified	-		-	-	-
3- Decrease during the yea	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Reclassified	-	-		-	-
4- Ending balance	**62.520.130.711**	**460.976.693.925**	**7.878.596.832**	**264.453.433**	**531.639.874.901**
II- Accumulated Depreciation					
1- Beginning balance	**54.838.594.943**	**382.481.405.473**	**7.585.786.540**	**264.453.433**	**445.170.240.389**
2- Increase during the yea	**386.306.886**	**4.045.435.755**	**67.606.327**		**4.499.348.968**
3- Decrease during the year					-
4- Ending balance	**55.224.901.829**	**386.526.841.228**	**7.653.392.867**	**264.453.433**	**449.669.589.357**
III- Net Book Value of Tangible Fixed Assets					
1- At the beginning of the	**7.681.535.768**	**74.110.746.952**	**292.810.292**	**-**	**82.085.093.012**
2- At the end of the year	**7.295.228.882**	**74.449.852.697**	**225.203.965**	**-**	**81.970.285.544**

8. Construction in Progress	Ending Balance	Beginning Balance
- Other construction in progress	1.639.948.800	
Total	**1.639.948.800**	**-**

Unit: VND

9. Short-Term Payables to Suppliers

	Ending Balance	Beginning Balance
- Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	955.076.516	7.857.027.068
- Other Payables	3.170.603.048	974.499.909
TOTAL	**4.125.679.564**	**8.831.526.977**

10. Taxes and Other Payables to the State

	Ending Balance	Beginning Balance
- Value-Added Tax	9.783.074.751	4.324.636.221
- Special Consumption Tax	24.244.580.000	35.896.608.750
- Personal Income Tax	6.144.400	37.466.914
- Corporate Income Tax	423.710.837	1.574.745.142
Total	**34.457.509.988**	**41.833.457.027**

11. Other Short-Term Payables

	Ending Balance	Beginning Balance
a) Accrued Expenses (Short-Term)	**2.743.585.773**	**2.860.708.459**
- Union expenses	109.019.659	
- Other Short-Term Payables	2.634.566.114	2.860.708.459
Total	**2.743.585.773**	**2.860.708.459**

12. Borrowings and Finance Lease Liabilities

Lender	Credit Agreement Number	Interest Rate/Year	Loan Term	Loan Balance
a) Vay ngắn hạn				
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam-West of Can Tho branch	No: 21/2023/HDHM-VCBTCT	3,40%	< 3 months	50.254.834.240
Total				**50.254.834.240**

Short-term loan is a loan from Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam - West of Can Tho branch according to Loan Agreement No. 21/2023/HDHM-VCBTCT dated December 12, 2023, which was extended according to the amended contract No. 01/HDSDBS/21/2023/HDHM-VCBTCT dated December 18, 2024, with a maximum loan term not exceeding 6 months from the loan receipt date. The loan is for supplementing working capital for business operations. The collateral for this loan is term deposit contracts as per the collateral agreements attached to the contract.

13. Shareholders Equity

Items	Contributed Capital	Share Premium	Investment and Development Funds	Retained Earnings	Total
Balance at the beginning of the prior year	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**6.660.568.528**	**270.049.825.375**
- Interest increased in the previous year				4.578.788.676	4.578.788.676
- Provision for the fund in 2024				(657.878.868)	(657.878.868)
Balance at the beginning of the current year	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**10.581.478.336**	**273.970.735.183**
- Interest increase during the current year				(1.844.033.111)	(1.844.033.111)
- Provision for the fund in 2024				200.000.000	200.000.000
Balance at the end of the current year	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**8.937.445.225**	**272.326.702.072**

Unit: VND

14. Capital Stock

14.1 Transactions with Owners and Distribution of Dividends and Profits

	End of Year Amount	Prior Year
- Owner's Investment Capital		
+ Beginning of the year capital contribution	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Increase in capital during the year		
+ End-of-year capital contribution	200.000.000.000	200.000.000.000

14.2 Shares

	End of Year Amount	Prior Year
- Number of shares registered for issuance	20.000.000	20.000.000
- Number of shares issued to the public	20.000.000	20.000.000
+ Common shares	20.000.000	20.000.000
- Number of shares repurchased		
+ Common shares		
+ Preferred shares		
- Number of outstanding shares	20.000.000	20.000.000
+ Common shares	20.000.000	20.000.000

** Par value per share: 10,000 VND*

Each share corresponds to one voting right at the Company's shareholder meetings. Shareholders are entitled to receive dividends declared by the Company from time to time. All common shares have equal priority with respect to the residual assets of the Company. The rights associated with the shares have been duly established.

VI. Supplementary Information for Items Presented in the Statement of Comprehensive Income

	Quarter 2	Prior Year
1. Net Revenue from Sales and Services	**62.911.992.410**	**82.568.349.451**
- Revenue from Finished Goods	61.814.140.299	81.135.751.145
Revenue from finished goods includes special consumption tax (SCT).	*120.847.184.539*	*158.621.178.019*
SCT: Amount of SCT included in the revenue from finished goods.	*59.033.044.240*	*77.485.426.874*
- Net Revenue from Service Exchanges	56.648.891	189.280.906
- Other Net Revenue	1.041.203.220	1.243.317.400

2. Cost of Goods Sold (COGS)	Quarter 2	Prior Year
- Cost of finished goods provided.	61.641.882.011	77.136.451.685
Total	**61.641.882.011**	**77.136.451.685**

3. Financial Income	Quarter 2	Prior Year
- Interest income from deposits and loans.	3.372.146.908	2.431.102.165
- Dividends and profit sharing.		
Total	**3.372.146.908**	**2.431.102.165**

4. Financial Expenses	Quarter 2	Prior Year
- Interest expenses.	620.772.646	399.192.636
- Foreign exchange settlement differences.	18.132.509	-
Total	**638.905.155**	**399.192.636**

Unit: VND

5. Selling Expenses	Quarter 2	Prior Year
Employee expenses.	388.525.729	392.192.979
Expenses for tools and supplies.	3.816.666	2.544.444
Outsourced service expenses.	107.716.409	175.253.360
Other monetary expenses.	53.299.998	78.084.166
Total	**553.358.802**	**648.074.949**

6. Administrative Expenses	Quarter 2	Prior Year
Employee management expenses.	1.538.406.807	1.707.152.147
Office supply expenses.	13.956.363	9.389.558
Depreciation of fixed assets.	22.235.451	59.347.266
Taxes, fees, and charges.	6.066.826	3.231.965
Outsourced service expenses.	751.387.823	1.088.933.948
Other monetary expenses.	1.172.301.075	839.938.543
Total	**3.504.354.345**	**3.707.993.427**

7. Other Income	Quarter 2	Prior Year
Other income sources.	51.336.055	42.194.231
Total	**51.336.055**	**42.194.231**

8. Other Expenses	Quarter 2	Prior Year
Other expenses.	1.575.436.234	1.596.304.672
Total	**1.575.436.234**	**1.596.304.672**

VII: Major Transactions with Related Parties

- In addition to the balances with related parties disclosed in other notes of the financial statements, during the period, the Company engaged in the following major transactions with related parties:

	Transaction Value	
	Quarter 2	Prior Year
	VND	VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation		
Sale of finished products (inclusive of special consumption tax)	119.443.532.000	157.210.091.940
Purchase of raw materials	27.564.784.556	64.175.430.947
Dividends paid		1.440.750.000
Chuong Duong Beverage JSC		
Dividends paid		552.500.000
Saigon Song Tien Beer Trading JSC		
Dividends paid		276.250.000
Western - Sai Gon Beer JSC		
Bottle washing service fees	60.760.800	-
Dividends paid		945.903.500

Unit: VND

Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Provision of warehouse rental services	163.139.143	149.352.896
Pallet rental fees	23.726.465	-
Sa Be Co Mechanical Company Limited		
Purchases of consulting services		225.000.000
Purchases of spare parts	2.634.702.000	
Saigon Song Hau Beer Trading JSC		
Purchases of goods	49.745.420	80.551.070
Dividends paid		276.250.000
Members of the Board of Directors		
Remuneration		
Mr. Phan Thanh Hai – Chairman (from April 20, 2024)	54.000.000	42.000.000
Ms. Tran Le Hoa – Chairwoman (until April 20, 2024)	36.000.000	40.000.000
Mr. Van Thanh Liem – Member	36.000.000	36.000.000
Ms. Nguyen Thi Kim Cuc – Member	36.000.000	36.000.000
Mr. Le Hoang Thinh – Member	36.000.000	36.000.000
Mr. Nguyen Huy Thang – Member (until April 20, 2024)	-	8.000.000
Member of the Board of Supervisors		
Remuneration and Income		
Ms. Tran Thi Loan Anh – Head of the Board	27.000.000	27.000.000
Ms. Nguyen Dong Diem Tram – Member	18.000.000	18.000.000
Mr. Pham Van Tien – Member	18.000.000	18.000.000
Key Management Personnel		
Salaries, Bonuses, and Other Benefits	302.592.308	387.000.000

Can Tho, July 8th, 2025

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang